

Chương V: Phạm vi cung cấp

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các thuốc cần cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục thuốc với số lượng và các thông tin cụ thể theo các Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc và được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Mua sắm thuốc, bông băng và vật tư y tế tiêu hao phục vụ công tác chuyên môn Ngành Quân y từ Kinh phí Chăm sóc sức khỏe ban đầu quân nhân năm 2026.

Thuộc Dự toán và Kế hoạch: Mua sắm thuốc, bông băng và vật tư y tế tiêu hao phục vụ công tác chuyên môn Ngành Quân y từ Kinh phí Chăm sóc sức khỏe ban đầu quân nhân năm 2026

Nội dung gói thầu: Mua sắm thuốc, bông băng và vật tư y tế tiêu hao phục vụ công tác chuyên môn Ngành Quân y từ Kinh phí Chăm sóc sức khỏe ban đầu quân nhân năm 2026

Giá gói thầu: 766.626.850 đồng

Địa điểm thực hiện: Học viện Phòng không-Không quân – Địa chỉ: xã Đoài Phương, Thành phố Hà Nội.

Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày.

Hình thức lựa chọn: nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi

Loại hợp đồng: Trọn gói

Tùy chọn mua thêm: 30%

Nguồn vốn: Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu năm 2026

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật chung:

Yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và nhóm thuốc theo Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc. Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

- Cam kết hàng hóa chính hãng, mới 100%.
- Cam kết có mặt xử lý sự cố trong vòng 24 giờ khi được thông báo của Chủ đầu tư.
- Cam kết hàng hóa bảo đảm chất lượng theo Quy chuẩn thuốc do Bộ Y tế ban hành.
- Cung cấp Bảng Đáp ứng thông số kỹ thuật của hàng hoá chào thầu: mô tả chi tiết thông số kỹ thuật, xuất xứ, ký mã hiệu, hãng sản xuất phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V của E-HSMT.
- Nhà thầu đóng gói thuốc đúng yêu cầu của nhà sản xuất, phù hợp với phương tiện vận chuyển để chuyển hàng từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao, chịu trách nhiệm vận chuyển, bàn giao hàng hóa đến: xã Đoài Phương, Thành phố Hà Nội
- Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc được chuyển đến nơi giao hàng không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường.

2.3. Dự thầu giá trị gói thầu:

Gói thầu là gói thầu mua sắm thuốc qua mạng đấu thầu Quốc gia, do gói thầu là chỉ có 1 lô gồm nhiều mặt hàng thuốc, nên yêu cầu nhà thầu khi dự thầu trên mạng, nhà thầu dự thầu ở biểu đơn giá, sẽ dự giá tổng của lô hàng.

Nhà thầu điền đầy đủ bảng giá dự thầu theo nội dung biểu số 05 đính bản scan, nhà thầu scan gửi cùng E-HSDT theo yêu cầu tại **CDNT 11.8 và CDNT 5.3 Chương II. Bảng dữ liệu**

2.5. Yêu cầu về kỹ thuật khác

- Tất cả các mặt hàng tham dự thầu, nhà thầu phải có cam kết đảm bảo chất lượng. (ghi chú: có ký mã hiệu (nếu có), nhãn mác sản phẩm (nếu có), hãng sản xuất, xuất xứ theo đúng đề xuất trong E-HSDT.
- Cam kết về đơn giá chào thầu các mặt hàng thuốc không vượt quá giá kế hoạch.
- Cam kết thu hồi hàng hóa trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền nhưng nguyên nhân không phải do nhà thầu.

- Cam kết trong quá trình đánh giá E-HSDT Chủ đầu tư có quyền kiểm tra hàng hóa do Nhà thầu chào thầu để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng bằng hoặc cao hơn so với yêu cầu của từng loại hàng hóa được nêu tại E-HSMT.

Lô thuốc của gói thầu gồm các mặt hàng thuốc sau:

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIỀN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1	GN1	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	2.559	N2	30	Theo CDNT 18.2- Chương II: Bảng dữ liệu nhà thầu
2	GN2	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	2.000	4.500	N2	30	
3	GN3	Alpha chymotripsin	21 Micro katalas	Uống	Viên	Viên	18.000	2.166	N2	30	
4	GN4	Alpha chymotripsin	4,2mg	Uống	Viên	Viên	21.000	1.000	N4	30	
5	GN5	Amoxicillin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	32.000	1.300	N4	30	
6	GN6	Berberin	100mg	Uống	Viên nang	Viên	9.000	590	N4	30	
7	GN7	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	7.500	672	N2	30	
8	GN8	Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	336	N4	30	
9	GN9	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	23.500	N1	30	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
10	GN10	Cefalexin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	32.000	1.600	N4	30	
11	GN11	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	14.000	600	N2	30	
12	GN12	Chlorpheniramin	4mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	120	N4	30	
13	GN13	Peridopril	5mg	Uống	Viên	Viên	2.400	6.819	BDG	30	
14	GN14	Diclofenac	50mg	Uống	Viên	Viên	990	588	N2	30	
15	GN15	Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	7.000	2.000	N4	30	
16	GN16	Amoxicillin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	3.500	12.564	N1	30	
17	GN17	Loperamid	2mg	Uống	Viên nang	Viên	1.600	588	N2	30	
18	GN18	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	1.800	3.930	BDG	30	
19	GN19	Metronidazol	250mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	380	N2	30	
20	GN20	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	1.500	10.491	BDG	30	
21	GN21	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	1.800	3.300	N1	30	
22	GN22	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.400	24.702	BDG	30	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
23	GN23	Drotaverin	40mg	Uống	Viên	Viên	2.500	1.050	N2	30	
24	GN24	Omeprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	8.000	1.000	N2	30	
25	GN25	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000	399	N2	30	
26	GN26	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	6.000	875	N1	30	
27	GN27	Paracetamol; Phenylephrin HCl; Chlorpheniramine Maleate	500mg; 10mg; 2mg	Uống	Viên	Viên	3.600	1.350	N4	30	
28	GN28	Paracetamol	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	360	2.875	N1	30	
29	GN29	Vitamin C	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	3.000	3.555	N1	30	
30	GN30	Glucose khan + Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid	2,7g, 520mg, 580mg, 300mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.500	1.491	N2	30	
31	GN31	Prednisolon	5mg	Uống	Viên	Viên	11.000	300	N2	30	
32	GN32	Aluminium phosphate	20% 20g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	3.000	4.416	N1	30	
33	GN33	Nhôm hydroxyd, Magnesium hydroxyd	400mg, 400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	300	3150	N4	30	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
34	GN34	Spiramycin + Metronidazole	100mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	900	1.400	N4	30	
35	GN35	Zopicron	7,5mg	Uống	Viên	Viên	600	2.100	N2	30	
36	GN36	Spiramycin	3.000.000I U	Uống	Viên	Viên	1.200	5.000	N4	30	
37	GN37	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.800	N2	30	
38	GN38	Acetyllecine	500mg	Uống	Viên nén	Viên	300	4.612	N1	30	
39	GN39	Loratadine, Dextromethorphan, Guaifenesine	2,5mg, 10mg, 100mg	Uống	Viên	Viên	5.000	945	N4	30	
40	GN40	Ramipiril	10mg	Uống	Viên	Viên	900	5.355	N2	30	
41	GN41	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	660	2.973	N1	30	
42	GN42	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên	11.000	1.300	N2	30	
43	GN43	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	1.500	300	N4	30	
44	GN44	Vitamin PP	50mg	Uống	Viên	Viên	600	230	N4	30	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
45	GN45	Cao đặc Actiso + Rau đắng đã t+ Bìm bìm biếc	200mg + 150mg+ 16mg	Uống	Viên nang	Viên	10.600	2.300	N1Đ Y	30	
46	GN46	Đương quy, Ích mẫu, Ngưu tất, Thục địa, Xích thược, Xuyên khung	1.500mg, 1.500mg, 1.500mg, 1.500mg, 750mg, 750mg	Uống	Viên nang	Viên	9.500	4.750	N3Đ Y	30	
47	GN47	Kim tiền thảo	120mg	Uống	Viên	Viên	800	760	N3Đ Y	30	
48	GN48	Gừng tươi	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	700	1.200	N3Đ Y	30	
49	GN49	Menthol ; Long não (Camphor) Tinh dầu Bạc hà Tinh dầu tràm Tinh dầu hương nhu Tinh dầu Quế	33,66mg 584,16mg 178,22mg 643,56mg 56,44mg 56,44mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp	250	4.200	N3Đ Y	30	
50	GN50	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.200	3.200	N4	30	
51	GN51	Gentamycin + Dexamethason	15mg + 5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	8.000	N4	30	
52	GN52	Tetracyclin	1%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	200	4.200	N4		
53	GN53	Tobramycin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	180	43.575	N1		
54	GN54	Methyl salicylate; L-Menthol	1,46g + 0,438g	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ	Chai	80	195.500	N1		

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
					dịch uống						
55	GN55	Methyl salicylat; dl-Camphor; L-Menthol; Tocopherol acetat	6,29g; 1,24g; 5,71g; 2g	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	1.400	1.250	N4		
56	GN56	Nước oxy già	3%/50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	220	2.100	N4		
57	GN57	Povidon iodine	10%/ 30ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp	200	36.960	N1		
58	GN58	Cồn 70 độ	500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	120	26.000	N4		
59	GN59	Acyclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	320	17.000	N2		
60	GN60	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin	6,4mg + 100mg + 10mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	19.500	N1		
61	GN61	Clotrimazole	15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	250	18.097	N5		
62	GN62	Ketoconazol	15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	200	74.000	N2		
63	GN63	Sulfadiazine bạc	1%/ 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	150	17.250	N5		
64	GN64	Diethylphtalat	17ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	400	5.000	N4		
65	GN65	Acid benzoic; Acid salicylic; Iod; Ethanol 96%	1g, 1g, 0,3g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	300	5.000	N4		
66	GN66	Menthol, Đinh hương, Long não, Methyl salicylate, Eucalyptol	2.52g, 0.24ml, 0.36ml,	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	320	28.000	TBYT		

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
			2.16g, 0,72ml								
67	GN67	Băng cuộn xô				Cuộn	350	2.200	VT		
68	GN68	Băng thun 3 móc				Cuộn	25	14.000	VT		
69	GN69	Băng dính lụa 2,5cm x 4m	2,5cm x 4m			Cuộn	150	28.000	VT		
70	GN70	Băng dán cá nhân	2cm x 6cm			Hộp	50	65.000	VT		
71	GN71	Bông y tế 1kg				Kg	28	185.000	VT		
72	GN72	Gạc phẫu thuật 10 x 10 x 8 lớp				Miếng	1.800	1.000	VT		
73	GN73	Găng tay y tế				Đôi	1.500	1.500	VT		

- Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong Bảng yêu cầu kỹ thuật là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt hơn” so với các yêu cầu tối thiểu.

- Trong yêu cầu về kỹ thuật, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa thì được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về chức năng của hàng hóa thì được hiểu tương đương về tính năng sử dụng

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm: Không

Nhà thầu có cam kết là sẽ chấp nhận các kiểm tra và thử nghiệm của chủ đầu tư, nếu hàng hóa không đúng nội dung, hoặc chất lượng kém, hoặc đã hết hạn sử dụng, sẽ thay đổi hàng cho chủ đầu tư